

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - TỔNG HỢP**(Dạng đầy đủ)****QUÝ 04/2017****Tại ngày 31/12/2017**

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - Tài sản ngắn hạn	100		42.667.971.778	62.494.775.639
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.044.840.881	22.260.082.270
1. Tiền	111	VI.1	209.055.607	259.824.844
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.2	13.835.785.274	22.000.257.426
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.736.348.420	20.056.560.725
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	12.703.287.309	13.007.346.941
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.231.088.245	6.173.976.012
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	801.972.866	895.237.772
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	(20.000.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		3.138.431.260	15.295.123.124
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	3.138.431.260	15.295.123.124
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.748.351.217	4.883.009.520
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.585.909.422	4.808.275.248
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	162.441.795	74.734.272
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn	200		528.664.550.553	463.611.320.346
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		206.205.875.370	214.093.612.572
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	201.325.080.734	214.063.403.572
- Nguyên giá	222	VI.9	305.953.482.336	305.042.254.636

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	VI.9	(104.628.401.602)	(90.978.851.064)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		4.880.794.636	30.209.000
- Nguyên giá	228	VI.10	4.926.567.289	68.873.653
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	VI.10	(45.772.653)	(38.664.653)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		322.029.059.819	249.231.963.626
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	322.029.059.819	249.231.963.626
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		429.615.364	285.744.148
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	326.381.264	182.510.048
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		103.234.100	103.234.100
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		571.332.522.331	526.106.095.985
C – Nợ phải trả	300		225.179.309.157	206.018.528.418
I. Nợ ngắn hạn	310		45.164.332.248	62.435.656.152
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	10.429.081.766	21.099.483.057
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	3.146.494.020	3.155.011.856
4. Phải trả người lao động	314		9.756.576.606	6.919.438.382
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	962.375.401	778.268.907
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	5.373.101.552	12.491.631.058
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	13.923.426.925	17.714.285.714
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.573.275.978	277.537.178
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		180.014.976.909	143.582.872.266
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	180.014.976.909	143.582.872.266
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - Vốn chủ sở hữu	400		346.153.213.174	320.087.567.567
I. Vốn chủ sở hữu	410		346.153.213.174	320.087.567.567
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	303.110.660.000	291.467.070.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	VI.25	303.110.660.000	291.467.070.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25	(35.000.000)	(35.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	1.131.301.456	1.131.301.456
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	41.946.251.718	27.524.196.111
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	VI.25	1.221.926.111	1.951.250.986
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	VI.25	40.724.325.607	25.572.945.125
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		571.332.522.331	526.106.095.985

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Huỳnh Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Nga

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lương Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - TỔNG HỢP
(Dạng đầy đủ)
QUÝ 04 NĂM 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	VII.1	26.823.012.546	26.918.673.142	82.498.206.964	58.475.433.272
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		26.823.012.546	26.918.673.142	82.498.206.964	58.475.433.272
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	12.306.036.291	10.198.620.920	30.920.006.563	23.283.596.011
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14.516.976.255	16.720.052.222	51.578.200.401	35.191.837.261
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	78.997.877	114.298.856	1.044.949.372	641.383.359
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	173.424.643	637.257.802	1.714.638.145	2.931.998.072
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		173.422.571	528.564.733	1.246.965.905	2.722.288.443
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.838.502.059	3.727.020.519	7.955.766.257	6.075.977.170
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		8.584.047.430	12.470.072.757	42.952.745.371	26.825.245.378
11. Thu nhập khác	31		21.948.182	61.379.501	21.948.182	206.876.439
12. Chi phí khác	32		21.948.182		21.948.182	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	61.379.501	-	206.876.439
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.584.047.430	12.531.452.258	42.952.745.371	27.032.121.817
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	449.696.878	653.305.506	2.228.419.764	1.459.176.692
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.134.350.552	11.878.146.752	40.724.325.607	25.572.945.125
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập



Huỳnh Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thu Nga

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2017

Tổng giám đốc



Nguyễn Lương Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - TỔNG HỢP

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 04 NĂM 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		42.952.745.371	27.032.121.817
2. Điều chỉnh cho các khoản			13.782.509.986	13.458.108.320
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		13.576.340.186	11.254.252.852
- Các khoản dự phòng	3		(20.000.000)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(6.733)	115.324.024
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(1.020.789.372)	(633.756.999)
- Chi phí lãi vay	6		1.246.965.905	2.722.288.443
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		56.735.255.357	40.490.230.137
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		4.378.964.435	29.910.114.708
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(124.433.549)	(42.106.967)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		13.993.059.868	13.672.906.812
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(143.871.216)	51.366.045
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.486.366.637)	(2.964.016.568)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.228.419.764)	(1.214.930.106)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.704.261.200)	(1.922.035.579)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		69.419.927.294	77.981.528.482
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(75.716.402.049)	(139.382.252.323)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(972.894.954)	594.665.012
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(76.689.297.003)	(138.787.587.311)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VIII.3	89.785.798.987	124.484.806.618
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(60.144.553.133)	(38.364.285.714)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30.587.110.801)	(12.076.345.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(945.864.947)	74.044.175.504
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(8.215.234.656)	13.238.116.675
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22.260.082.270	9.021.947.469
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(6.733)	18.126
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		14.044.840.881	22.260.082.270

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 1 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Huỳnh Thị Thùy Dương

Đặng Thị Thu Nga

Nguyễn Lương Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện. Sản xuất, kinh doanh điện năng.
3. Ngành nghề kinh doanh:

Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện. Sản xuất kinh doanh điện năng. Tư vấn lập dự án đầu tư, lập thiết kế và giám sát các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, lưới điện. Đầu tư theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao các công trình giao thông, công nghiệp. Xây dựng và kinh doanh nhà, văn phòng cho thuê. Kinh doanh bất động sản, khách sạn, dịch vụ du lịch. Nạo vét và khai thác thủy sản lòng hồ gắn liền với các công trình thủy điện. Xây lắp các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, bưu chính viễn thông, đường dây truyền tải và phân phối điện, trạm biến thế, công trình cấp thoát nước. San lấp mặt bằng. Trang trí nội thất. Lắp đặt: Các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, thang máy, hệ thống điều hoà, thông gió, thiết bị phòng cháy, cấp thoát nước, đường ống công nghệ và áp lực, thiết bị điện lạnh. Kinh doanh thiết bị phục vụ cho xây dựng, vật tư, thiết bị điện. Đào tạo nghề ngắn hạn.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: được nêu tại mục II.1 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (thay đổi lần 7) số 0400599162 ngày 19/12/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách công ty con, công ty liên doanh, liên kết: không có
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Điện lực 3 tại KonTum

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC: có so sánh được các chỉ tiêu trên BCTC cùng kỳ trước

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày: 01/01/2017 kết thúc vào ngày: 31/12/2017
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và hệ thống chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đảm bảo tuân thủ nghiêm túc các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp DN hoạt động liên tục)

01. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND: không có
02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tỷ giá giao dịch thực tế và Tỷ giá ghi sổ kế toán
03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền: thực hiện theo quy định hiện hành
04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi và các khoản tương đương tiền (là những khoản đầu tư ngắn hạn <3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền).

05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: chưa phát sinh

06. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: thực hiện theo quy định hiện hành

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền và phương pháp thực tế đích danh.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: chưa phát sinh

08. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá (giá mua và toàn bộ chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng) trừ đi khấu hao lũy kế.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Khấu hao TSCĐ được tính theo đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/3/2013, thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính. Riêng các TSCĐ là máy móc thiết bị sử dụng trực tiếp tại NMTĐ Đăk Pone được thay đổi từ phương pháp khấu hao theo đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo sản lượng từ tháng 11/2012. Việc điều chỉnh này đã được Cục thuế Đà Nẵng phê duyệt tại Công văn số 4212/CT-KK&KTT ngày 19/12/2012 và công văn số 18332/BTC-TCĐN ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: chưa phát sinh

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: chưa phát sinh

09. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: chưa phát sinh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: chưa phát sinh

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: thực hiện theo quy định hiện hành

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: chưa phát sinh

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: chưa phát sinh

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: chưa phát sinh

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: được ghi nhận vào chi phí tài chính của PC3-INVEST trong kỳ phát sinh.

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: chưa phát sinh

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: thực hiện theo quy định hiện hành

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: chưa phát sinh

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: chưa phát sinh

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: chưa phát sinh

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần...: được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: chưa phát sinh

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các văn bản hướng dẫn có liên quan

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: theo chuẩn mực kế toán hiện hành

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: theo chuẩn mực kế toán hiện hành

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính: tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: chưa phát sinh

- Thu nhập khác: theo thực tế phát sinh

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: chưa phát sinh

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: thực hiện theo các quy định hiện hành

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: theo chuẩn mực kế toán hiện hành

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp :thực hiện theo các quy định hiện hành

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: thực hiện theo các quy định hiện hành

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: theo chuẩn mực kế toán hiện hành và các quy định hiện hành có liên quan

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp DN không đáp ứng giả định hoạt động liên tục): không có

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính: đồng	
	Cuối quý/năm	Đầu năm
01. Tiền		
- Tiền mặt	4.131.769	33.557.032
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	204.923.838	226.267.812
- Tiền đang chuyển		
Cộng	209.055.607	259.824.844

02. Các khoản đầu tư tài chính:

- a. Chứng khoán kinh doanh: không có
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối quý/năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	13.835.785.274	13.835.785.274	22.000.257.426	22.000.257.426
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng	13.835.785.274	13.835.785.274	22.000.257.426	22.000.257.426

- b2. Dài hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn
 - Trái phiếu
 - Các khoản đầu tư khác

Cộng

- c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: Không có

03. Phải thu khách hàng

- a. Phải thu khách hàng ngắn hạn
b. Phải thu khách hàng dài hạn
c. Phải thu của khách hàng là các bên có liên quan
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (là Công ty mẹ)

	Cuối quý/năm	Đầu năm
	0	0
	0	0
	12.703.287.309	13.007.346.941
	12.703.287.309	13.007.346.941
Cộng	12.703.287.309	13.007.346.941

04. Phải thu khác

- a. Ngắn hạn
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
 - Phải thu về người lao động
 - Lãi dự thu
 - Chi hộ đơn vị khác
 - Ký cược, ký quỹ
 - Tạm ứng
 - Phải thu khác
- b. Dài hạn

	Cuối quý/năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	801.972.866	0	895.237.772	0
	11.077.560		58.971.978	
	658.851.706		617.510.406	
	0			
	11.053.600		72.598.078	
	120.990.000		146.157.310	
	0	0	0	0
Cộng	801.972.866		895.237.772	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý: không có

06. Nợ xấu: không có

07. Hàng tồn kho

	Cuối quý/năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	707.993.926		583.560.377	
- Vật tư chờ xây lắp	2.430.437.334		14.711.562.747	
Cộng	3.138.431.260		15.295.123.124	

- * Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có
Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: chưa phát sinh
- * Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có
- * Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có

08. Tài sản dở dang dài hạn:

a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn: không có

b. Chi phí XD CB dở dang

	Cuối quý/năm	Đầu năm
- Mua sắm	0	0
- XD CB	322.029.059.819	249.231.963.626
+ Trạm thủy điện hồ B ĐăkPône thuộc CTTĐ ĐăkPône	164.308.455	164.308.455
+ CTTĐ Đa Krông 1	318.964.502.412	246.167.406.219
+ CTTĐ Sông Tranh 5	2.900.248.952	2.900.248.952
- Sửa chữa	0	0
Cộng	322.029.059.819	249.231.963.626

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	174.306.139.365	114.079.149.839	15.815.108.737	306.356.695	535.500.000	305.042.254.636
- Mua trong năm			862.050.000	49.177.700		911.227.700
- Đầu tư XD CB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	174.306.139.365	114.079.149.839	16.677.158.737	355.534.395	535.500.000	305.953.482.336
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	36.392.640.890	47.805.185.060	6.545.873.819	226.226.295	8.925.000	90.978.851.064
- Khấu hao trong năm	6.305.652.952	6.640.473.870	568.094.833	28.228.883	107.100.000	13.649.550.538
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	42.698.293.842	54.445.658.930	7.113.968.652	254.455.178	116.025.000	104.628.401.602
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	137.913.498.475	66.273.964.779	9.269.234.918	80.130.400	526.575.000	214.063.403.572
- Tại ngày cuối năm	131.607.845.523	59.633.490.909	9.563.190.085	101.079.217	419.475.000	201.325.080.734

- * Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: chưa phát sinh
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có

156.272.105.482 đồng
1.904.494.999 đồng
76.348.700 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	0	0	0	68.873.653	0	68.873.653
- Mua trong năm	4.857.693.636					4.857.693.636
- Tạo ra từ nội bộ DN						0
- Tặng do hợp nhất KD						0
- Tặng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	4.857.693.636	0	0	68.873.653	0	4.926.567.289
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				38.664.653		38.664.653
- Khấu hao trong năm				7.108.000		7.108.000
- Tặng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	0	0	45.772.653	0	45.772.653
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	30.209.000	0	30.209.000
- Tại ngày cuối năm	4.857.693.636	0	0	23.101.000	0	4.880.794.636

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: chưa phát sinh.
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: chưa phát sinh.
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: chưa phát sinh

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: không có

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: không có

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

b. Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí mua bảo hiểm

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

	Cuối quý/năm	Đầu năm
	0	0
	326.381.264	182.510.048
	326.381.264	182.510.048
Cộng	326.381.264	182.510.048

14. Tài sản khác
 a. Ngắn hạn
 b. Ngắn hạn

Cuối quý/năm Đầu năm
 0 0
 0 0
Cộng **0** **0**

15. Vay và nợ thuê tài chính:

	Cuối quý/năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	13.923.426.925	13.923.426.925	52.043.426.925	55.834.285.714	17.714.285.714	17.714.285.714
- NMTĐ Đắk Pône:	7.357.142.858	7.357.142.858	7.357.142.858	14.714.285.714	14.714.285.714	14.714.285.714
- NMTĐ Đa Krông 1:	6.566.284.067	6.566.284.067	9.566.284.067	3.000.000.000		
- Vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động: OCB Trung Việt: Kỳ hạn dưới 1 tháng	0	0	35.120.000.000	38.120.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
b. Vay dài hạn	180.014.976.909	180.014.976.909	54.665.798.987	18.233.694.344	143.582.872.266	143.582.872.266
- NMTĐ Đắk Pône: Kỳ hạn 42 tháng kể từ ngày giải ngân tại EVNFC Đà Nẵng	0	0		7.357.142.858	7.357.142.858	7.357.142.858
- NMTĐ Đa Krông 1: Kỳ hạn 144 tháng kể từ ngày giải ngân	180.014.976.909	180.014.976.909	54.665.798.987	10.876.551.486	136.225.729.408	136.225.729.408
+ OCB Trung Việt	180.014.976.909	180.014.976.909	54.665.798.987	10.855.330.022	136.204.507.944	136.204.507.944
+ EVNFC Đà Nẵng		0		21.221.464	21.221.464	21.221.464

16. Phải trả người bán

	Cuối quý/năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	10.429.081.766	10.429.081.766	21.099.483.057	21.099.483.057
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm trên 10% trở lên trong tổng số phải trả				
+ TCT Xây dựng Lũng Lô		0	1.968.188.000	1.968.188.000
+ Công ty BFL		0	5.508.480.000	5.508.480.000
+ Công ty CP Sông Đà 505	7.184.627.400	7.184.627.400	11.949.616.900	11.949.616.900
+ Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	2.431.954.000	2.431.954.000	736.106.200	736.106.200
+ Các đối tượng khác	812.500.366	812.500.366	937.091.957	937.091.957
- Phải thu khác		0		0
Cộng	10.429.081.766	10.429.081.766	21.099.483.057	21.099.483.057
b. Dài hạn: không có				
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có				
d. Phải trả người bán là các bên có liên quan (chi tiết từng đối tượng): không có				

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp	Đầu năm (SD bên Có)	Số phải nộp trong năm/quý (P/S Bên Nợ)	Số đã thực nộp trong năm/quý (P/S Bên Có)	Cuối quý/năm (SD bên Có)
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.153.687.572	8.285.435.474	8.249.820.696	1.118.072.794
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN	622.449.316	2.401.172.202	2.228.419.764	449.696.878
- Thuế TNCN		1.761.436.782	1.779.351.327	17.914.545
- Thuế tài nguyên	847.535.828	6.503.564.501	6.534.636.268	878.607.595
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
- Phí môn bài		4.000.000	4.000.000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	531.339.140	1.611.606.900	1.762.469.968	682.202.208
Cộng	3.155.011.856	20.567.215.859	20.558.698.023	3.146.494.020

b. Phải thu	Đầu năm (SD bên Nợ)	Số phải nộp trong năm/quý (P/S Bên Nợ)	Số đã thực nộp trong năm/quý (P/S Bên Có)	Cuối quý/năm (SD bên Nợ)
- Thuế giá trị gia tăng	3.263.677	2.194.818	2.194.818	3.263.677
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN (nộp thừa)				
- Thuế TNCN (nộp thừa)	71.470.595	237.906.290	150.198.767	159.178.118
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	74.734.272	240.101.108	152.393.585	162.441.795

18. Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn	Cuối quý/năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	962.375.401	778.268.907
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đầu tư đã bán		
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	962.375.401	778.268.907
b. Dài hạn	0	0
Cộng	962.375.401	778.268.907

19. Phải trả khác

Cuối quý/năm Đầu năm

a. Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

	0	5.755.714
	1.931.882.399	9.216.723.200
	3.441.219.153	3.269.152.144
Cộng	5.373.101.552	12.491.631.058

b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng	0	0
-------------	----------	----------

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ QH)

20. Doanh thu chưa thực hiện: không có

21. Trái phiếu phát hành: không có

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: không có

23. Dự phòng phải trả: chưa phát sinh: không có

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả: không có

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi TP	Vốn khác của chủ sở hữu	C/L đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các KM khác	Cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	291.467.070.000	(35.000.000)					25.656.247.342		317.088.317.342
- Tăng vốn trong năm trước					0				0
- Lãi trong năm trước							25.572.945.125		25.572.945.125
- Tăng khác							1.000.000.000		1.000.000.000
- Giảm vốn trong năm trước							23.573.694.900		23.573.694.900
- Lỗ trong năm trước									0
- Giảm khác									-
Số dư đầu năm nay	291.467.070.000	(35.000.000)			0	0	28.655.497.567		320.087.567.567
- Tăng vốn trong năm nay	11.643.590.000								11.643.590.000
- Lãi trong năm nay							40.724.325.607		40.724.325.607
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm nay							26.302.270.000		26.302.270.000
- Lỗ trong năm nay									0
- Giảm khác									0
Số dư cuối năm nay	303.110.660.000	(35.000.000)				0	43.077.553.174		346.153.213.174

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối quý/năm	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ	224.536.000.000	215.900.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	78.574.660.000	75.567.070.000
Cộng	303.110.660.000	291.467.070.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối quý/năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	291.467.070.000	291.467.070.000
+ Vốn góp tăng trong năm	11.643.590.000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	303.110.660.000	291.467.070.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	26.302.270.000	23.573.694.900
+ Trích quỹ đầu tư phát triển		1.000.000.000
+ Trích quỹ thưởng ban điều hành	500.000.000	500.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.500.000.000	1.671.000.000
+ Trả cổ tức cho cổ đông	23.302.270.000	20.402.694.900
d. Cổ phiếu	Cuối quý/năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.311.066	29.146.707
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.311.066	29.146.707
+ Cổ phiếu phổ thông	30.311.066	29.146.707
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.311.066	29.146.707
+ Cổ phiếu phổ thông	30.311.066	29.146.707
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá, cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		
đ. Cổ tức:	Cuối quý/năm	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	23.302.270.000	20.402.694.900
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối quý/năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.131.301.456	1.131.301.456
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	0	0
- Quỹ khác thuộc VCSH	0	0

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản: chưa phát sinh

27. Chênh lệch tỷ giá
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
 - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nêu rõ nguyên nhân)

Cuối quý/năm Đầu năm

28. Nguồn kinh phí: chưa phát sinh
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

- a. Tài sản thuê ngoài: chưa phát sinh
b. Tài sản nhận giữ hộ: chưa phát sinh
c. Ngoại tệ các loại

- d. Vàng tiền tệ: chưa phát sinh
đ. Nợ khó đòi đã xử lý: chưa phát sinh
e. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình: không có.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

(Đơn vị tính: đồng)

Cuối quý IV/2017 Cuối quý IV/2016

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- a. Doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Doanh thu hoạt động khác

82.498.206.964 58.475.433.272
0

Cộng 82.498.206.964 58.475.433.272

- b. Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

- ...

- c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước: không phát

2. Các khoản giảm trừ doanh thu: không có

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
 - + Giá vốn điện thương phẩm
 - + Giá vốn hoạt động khác
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Cuối quý IV/2017 Cuối quý IV/2016

30.920.006.563 23.283.596.011
30.920.006.563 23.283.596.011

Cộng 30.920.006.563 23.283.596.011

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Cuối quý IV/2017	Cuối quý IV/2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.020.789.372	633.756.999
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	24.160.000	7.626.360
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1.044.949.372	641.383.359
5. Chi phí tài chính	Cuối quý IV/2017	Cuối quý IV/2016
- Lãi tiền vay	1.246.965.905	2.722.288.443
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.422.733	209.709.629
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	465.249.507	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	1.714.638.145	2.931.998.072
6. Thu nhập khác	Cuối quý IV/2017	Cuối quý IV/2016
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	21.948.182	206.876.439
Cộng	21.948.182	206.876.439
7. Chi phí khác	Cuối quý IV/2017	Cuối quý IV/2016
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	21.948.182	0
Cộng	21.948.182	0
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Cuối quý IV/2017	Cuối quý IV/2016
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CP quản lý doanh nghiệp		
+ Lương	5.315.963.932	3.645.603.596
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.639.802.325	2.430.373.574
Cộng	7.955.766.257	6.075.977.170
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	0	0
c. Các khoản ghi giảm CP bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0

9. Chi phí SXKD theo yếu tố	Cuối quý IV/2017	Cuối quý IV/2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	533.156.611	396.402.322
- Chi phí nhân công	12.205.451.082	8.756.853.273
- Chi phí khấu hao TSCĐ	13.576.340.186	11.332.907.956
- Thuế, phí, lệ phí	8.305.653.174	5.386.861.023
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	528.251.042	506.193.114
- Chi phí khác bằng tiền	3.726.920.725	2.980.355.493
Cộng	38.875.772.820	29.359.573.181

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí SXKD theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

Việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh của các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 - Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Cuối quý IV/2017	Cuối quý IV/2016
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.228.419.764	1.459.176.692
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.228.419.764	1.459.176.692

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: chưa phát sinh

VIII. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

	Cuối quý IV/2017	Cuối quý IV/2016
- Mua Tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê Tài chính	0	0
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	0	0
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	0	0
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng được: không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Cuối quý IV/2017	Cuối quý IV/2016
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thông thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	89.785.798.987	124.484.806.618
Cộng	89.785.798.987	124.484.806.618

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thông thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Cuối quý IV/2017 Cuối quý IV/2016

	60.144.553.133	38.364.285.714
Cộng	60.144.553.133	38.364.285.714

IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm/quý: không có
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên): không có

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị và cá nhân dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán (31/12/2016), số dư với các bên liên quan như sau:

Diễn giải	Mối quan hệ	Giao dịch	Khoản mục	Số cuối quý	Số đầu năm
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty mẹ	Bán điện	Phải thu khách hàng	12.703.287.309	13.007.346.941

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận": Căn cứ vào tình hình thực tế tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động theo một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Những thông tin về hoạt động liên tục:
- Những thông tin khác: không có

NGƯỜI LẬP BIỂU

Huỳnh Thị Thùy Dương

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Đặng Thị Thu Nga

Lập ngày 10 tháng 01 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Lương Minh